

Financial Sector

AP Macroeconomics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 financial asset	金融资产	jīn róng zī chǎn
 stocks	股票	gǔ piào
 bonds	债券	zhài quàn
 liquidity	流动性	liú dòng xìng
 nominal interest rate	名义利率	míng yì lì lǜ
 real interest rate	实际利率	shí jì lì lǜ
 Money	货币	huò bì
 medium of exchange	交换媒介	jiāo huàn méi jiè
 unit of account	记账单位	jì zhàng dān wèi
 store of value	价值储藏	jià zhí chǔ cáng
 fiat money	法定货币	fǎ dìng huò bì
 fractional reserve	部分准备金	bù fèn zhǔn bèi jīn
 reserves	准备金	zhǔn bèi jīn
 required reserve ratio	法定准备金率	fǎ dìng zhǔn bèi jīn lǜ
 excess reserves	超额准备金	chāo é zhǔn bèi jīn
 money market	货币市场	huò bì shì chǎng
 Money demand	货币需求	huò bì xū qiú
 Money supply	货币供给	huò bì gòng jǐ
 Monetary policy	货币政策	huò bì zhèng cè
 Expansionary (easy)	扩张性	kuò zhāng xìng
 Contractionary (tight)	紧缩性	jǐn suō xìng
 open-market operations	公开市场操作	gōng kāi shì chǎng cāo zuò
 discount rate	贴现率	tiē xiàn lǜ
 loanable funds market	可贷资金市场	kě dài zī jīn shì chǎng